



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

es

bạn
đại từ

tu

anh ấy

viñš

cô ấy

viṇa

nó

tas

chúng tôi / chúng ta

mēs

các bạn

jūs

họ

viṇi / viṇas

cái gì

kas

ai

kas

ở đâu

kur

tại sao

kāpēc

làm sao

kā

cái nào

kurš

lúc nào

kad

sau đó

tad

nếu

ja

thật sự

tiešām

nhưng

bet

bởi vì

jo

không

ne

này

šis

Tôi cần cái này

Man vajag šo

Cái này giá bao nhiêu?

Cik tas maksā?

đó
vật

tas

tất cả

viss

hoặc

vai

và

un

biết

zināt

3, zīnu, zīnī, zīna, zīnāju

Tôi biết

Es zinu

Tôi không biết

Es nezinu

nghĩ

domāt

2, domāju, domā, domā, domāju

đến

nākt

1, nāku, nāc, nāk, nācu

đặt

likt

1, lieku, liec, liek, liku

lấy

ņemt

1, ņemu, ņem, ņem, ņēmu

tìm

atrast

1, atrodu, atrodi, atrod, atradu

nghe

klausīties

3, klausos, klausies, klausās,
klausījos

làm việc

strādāt

2, strādāju, strādā, strādā, strādāju

nói chuyện

runāt

2, runāju, runā, runā, runāju

cho

dot

IRR, dodu, dod, dod, devu

thích

patikt

1, patīku, patīc, patīk, patīku

giúp đỡ

palīdzēt

3, palīdzu, palīdz, palīdz, palīdzēju

yêu

mīlēt

3, mīlu, mīli, mīl, mīlēju

gọi

zvanīt

3, zvanu, zvani, zvana, zvanīju

chờ đợi

gaidīt

3, gaidu, gaidi, gaida, gaidīju

Tôi thích bạn

Tu man patīc

Tôi không thích cái này

Man tas nepatīk

Bạn có yêu tôi không?

Vai tu mani mīli?

Tôi yêu bạn

Es mīlu tevi

0

nulle

1

viens

2

divi

3

trīs

4

četri

5

pieci

6

seši

7

septiņi

8

astoņi

9

deviņi

10

desmit

11

vienpadsmit

12

divpadsmit

13

trīspadsmit

14

četrpadsmit

15

piecpadsmit

16

sešpadsmit

17

septiņpadsmit

18

astoņpadsmit

19

deviņpadsmit

20

divdesmit

mīri

jauns
jaunais, jaunāks, visjaunākais

cū

vecs
vecais, vecāks, visvecākais

ít

maz

nhiều

daudz

bao nhiêu?
đại cương

cik daudz?

bao nhiêu?
số

cik daudz?

sai

nepareizs
nepareizais, nepareizāks,
visnepareizākais

chính xác

pareizs
pareizais, pareizāks, vispareizākais

xấu

slikts
sliktais, sliktāks, vissliktākais

tốt

labs
labais, labāks, vislabākais

hạnh phúc

laimīgs
laimīgais, laimīgāks, vislaimīgākais

ngắn

īss
īsa, īsāks, visīsākais

dài

garš
garais, garāks, visgarākais

nhỏ

mazs
mazais, mazāks, vismazākais

lớn
to

liels
lielais, lielāks, vislielākais

đó
địa điểm

tur

đây

šeit

phải

labais

trái

kreisais

xinh đẹp

skaists
skaistais, skaistāks, visskaistākais

trẻ

jauns
jaunais, jaunāks, visjaunākais

già

vecs
vecais, vecāks, visvecākais

xin chào

sveiki

hẹn gặp lại

tiksimies vēlāk

được

labi

bảo trọng nhé

saudzē sevi

đừng lo

neuztraucies

tất nhiên

protams

chúc ngày tốt lành

labdien

chào

čau

bái bai

atā

tạm biệt

uz redzēšanos

xin làm phiền

atvainojiet

xin lỗi

piedod

cảm ơn bạn

paldies

làm ơn

lūdzu

Tôi muốn cái này

es to gribu

bây giờ

tagad

buổi chiều

F
pēcpusdiena

buổi sáng
9:00-11:00

M
rīts

ban đêm

F
nakts

buổi sáng
6:00-9:00

M
rīts

buổi tối

M
vakars

buổi trưa

M
pusdienlaiks

nửa đêm

F
pusnakts

giờ

F
stunda

phút

F
minūte

giây

F
sekunde

ngày

F
diena

tuần

F
nedēļa

tháng

^M
mēnesis

năm

^M
gads

thời gian

^M
laiks

ngày tháng

^M
datums

ngày hôm kia

aizvakar

hôm qua

vakar

hôm nay

šodien

ngày mai

rīt

ngày kia

parīt

thứ hai
ngày

^F
pirmdiena

thứ ba
ngày

^F
otrdiena

thứ tư
ngày

^F
trešdiena

thứ năm

^F
ceturtdiena

thứ sáu

^F
piektdiena

thứ bảy

^F
sestdiena

chủ nhật

^F
svētdiena

Ngày mai là thứ bảy

Rīt ir sestdiena

cuộc đời

^F
dzīve

đàn bà

^F
sieviete

đàn ông

^M
vīrietis

tình yêu

^F
mīlestība

bạn trai

^M
draugs

bạn gái

^F
draudzene

bạn
đanh từ

^M
draugs

hôn
danh từ

M
skūpsts

tình dục

M
sekss

trẻ em

M
bēns

em bé

M
mazulis

con gái
đại cương

F
meitene

con trai
đại cương

M
zēns

mẹ

F
mamma

ba

M
tētis

má
mẹ

F
māte

cha

M
tēvs

cha mẹ

M
vecāki

con trai
gia đình

M
dēls

con gái
gia đình

F
meita

em gái

F
mazā māsa

em trai

M
mazais brālis

chị gái

F
vecākā māsa

anh trai

M
vecākais brālis

đúng

stāvēt
3, stāvu, stāvi, stāv, stāvēju

ngồi

sēdēt
3, sēžu, sēdi, sēž, sēdēju

nằm xuống

gulēt
3, guļu, guli, gul, gulēju

đóng

aizvērt
1, aizveru, aizver, aizver, aizvēru

mở
cửa

atvērt
1, atveru, atver, atver, atvēru

thua

zaudēt
2, zaudēju, zaudē, zaudē, zaudēju

thắng

uzvarēt
3, uzvaru, uzvari, uzvar, uzvarēju

chết

mirt

1, mirstu, mirsti, mirst, miru

sống
động từ

dzīvot

2, dzīvoju, dzīvo, dzīvo, dzīvoju

bật

ieslēgt

1, ieslēdzu, ieslēdz, ieslēdz, ieslēdzu

tắt

izslēgt

1, izslēdzu, izslēdz, izslēdz, izslēdzu

giết

nogalināt

3, nogalinu, nogalini, nogalina,
nogalināju

làm bị thương

ievainot

2, ievainoju, ievaino, ievaino,
ievainoju

chạm

pieskarties

1, pieskaros, pieskaries, pieskaras,
pieskāros

xem

skatīties

3, skatos, skaties, skatās, skatījos

uống

dzert

1, dzeru, dzer, dzer, dzēru

ăn

ēst

1, ēdu, ēd, ēd, ēdu

đi bộ

iet

IRR, eju, ej, iet, gāju

gặp

satikt

1, satieku, satiec, satiek, satiku

đặt cược

derēt

3, deru, deri, der, derēju

hôn

động từ

skūpstīt

3, skūpstu, skūpsti, skūpsta,
skūpstīju

đi theo

sekot

2, sekoju, seko, seko, sekoju

cười

precēt

3, precu, preci, prec, precēju

trả lời

atbildēt

3, atbildu, atbildi, atbild, atbildēju

hỏi

jautāt

2, jautāju, jautā, jautā, jautāju

câu hỏi

^M
jautājums

công ty

^M
uzņēmums

kinh doanh

^M
bizness

việc làm

^M
darbs

tiền

^F
nauda

điện thoại

^M
telefons

văn phòng

^M
birojs

bác sĩ

^M
ārsts

bệnh viện

^F
slimnīca

y tá

^F
medmāsa

cảnh sát
người

^M
policists

tổng thống

^M
prezidents

màu trắng

balts

màu đen

melns

màu đỏ

sarkans

màu xanh da trời

zils

màu xanh lá cây

zaļš

màu vàng

dzeltens

chậm

lēns
lēnais, lēnāks, vislēnākais

nhanh

ātrs
ātrais, ātrāks, visātrākais

vui vē

smieklīgs
smieklīgais, smieklīgāks,
vissmieklīgākais

không công bằng

negodīgs
negodīgais, negodīgāks,
visnegodīgākais

công bằng

godīgs
godīgais, godīgāks, visgodīgākais

khó

sarežģīts
sarežģītais, sarežģītāks,
vissarežģītākais

dễ

viegls
vieglais, vieglāks, visvieglākais

Cái này khó

Tas ir sarežģīti

giàu

bagāts
bagātais, bagātāks, visbagātākais

nghèo

nabags
nabagais, nabagāks, visnabagākais

khỏe

stiprs
stiprais, stiprāks, visstiprākais

yếu

vājš
vājais, vājāks, visvājākais

an toàn

drošs
drošais, drošāks, visdrošākais

mệt mỏi

noguris
nogurušais

tự hào

lepns
lepnaiss, lepnāks, vislepnākais

no bụng

paēdis
paēdušais

bệnh

slims
slimais, slimāks, visslimākais

khỏe mạnh

vesels
veselais, veselāks, visveselākais

tức giận

dusmīgs
dusmīgais, dusmīgāks, visdusmīgākais

thấp
đại cương

zems
zemais, zemāks, viszemākais

cao
đại cương

augsts
augstais, augstāks, visaugstākais

thẳng

taisns
taisnais, taisnāks, vistsainākais

mỗi / mọi

katrs

luôn luôn

vienmēr

thực ra

īstenībā

lần nữa

atkal

đã

jau

ít hơn

mazāk

phần lớn

visvairāk

nhiều hơn

vairāk

Tôi muốn nhiều hơn

Es gribu vēl

không có

neviens

rất

ļoti

động vật

^M
dzīvnieks

con lợn

^F
cūka

con bò

^F
govs

con ngựa

M
zirgs

con chó

M
suns

con cừu

F
aīta

con khỉ

M
pērtiķis

con mèo

M
kaķis

con gấu

M
lācis

con gà

F
vista

con vịt

F
pīle

con bướm

M
tauriņš

con ong

F
bite

con cá

F
zivs

con nhện

M
zirneklis

con rắn

^F
čūska

ở ngoài

ārā

ở trong

iekšā

xa

tālu

gần

tuvu

bên dưới

zem

bên trên

virs

bên cạnh

blakus

phía trước

priekša

phía sau

atpakaļ

ngọt

salds
saldais, saldāks, vissaldākais

chua

skābs
skābais, skābāks, visskābākais

lạ

dīvains

dīvainais, dīvaināks, visdīvainākais

mềm

mīksts

mīkstais, mīkstāks, vismīkstākais

cứng

ciets

cietais, cietāks, viscietākais

đáng yêu

piemīlīgs

piemīlīgais, piemīlīgāks,
vispiemīlīgākais

ngu ngốc

dumjš

dumjais, dumjāks, visdumjākais

điên khùng

traks

trakais, trakāks, vistrakākais

bận rộn

aizņemts

aizņemtais, aizņemtāks,
visaizņemtākais

cao
người

garš

garais, garāks, visgarākais

thấp
người

īss

īsa, īsāks, visīsākais

lo lắng

noraizējies

ngạc nhiên

pārsteigts

pārsteigtais, pārsteigtāks,
vispārsteigtākais

ngẫu

stilīgs

stilīgais, stilīgāks, visstilīgākais

cư xử tốt

pieklājīgs

pieklājīgais, pieklājīgāks,
vispieklājīgākais

ác độc

ļauns

ļunaiss, ļaunāks, visļaunākais

khéo léo

gudrs

gudrais, gudrāks, visgudrākais

lạnh

auksts

aukstais, aukstāks, visaukstākais

nóng

karsts

karstais, karstāks, viskarstākais

đầu

^F

galva

mũi

^M

deguns

tóc

^M

mats

miệng

^F

mute

tai

^F

auss

mắt

^F

acs

bàn tay

^F

plauksta

bàn chân

^F
pēda

tim

^F
sirds

não

^F
smadzenes

kéo

vilkt
1, velku, velc, velk, vilku

đẩy

grūst
1, grūžu, grūd, grūž, grūdu

ấn

spiest
1, spiežu, spied, spiež, spiedu

đánh

sist
1, situ, sit, sit, situ

bắt

ķert
1, ķeru, ķer, ķer, ķēru

chiến đấu

cīnīties
3, cīnos, cīnies, cīnās, cīnījos

ném

mest
1, metu, met, met, metu

chạy
động từ

skriet
1, skrienu, skrien, skrien, skrēju

đọc

lasīt
3, lasu, lasi, lasa, lasīju

viết

rakstīt

3, rakstu, raksti, raksta, rakstīju

sửa chữa

labot

2, laboju, labo, labo, laboju

đếm

skaitīt

3, skaitu, skaiti, skaita, skaitīju

cắt

griezt

1, griežu, griez, griež, griezu

bán

pārdot

IRR, pārdodu, pārdod, pārdod, pārdēvu

mua

pirkt

1, pērku, pērc, pērk, pirku

trả

maksāt

2, maksāju, maksā, maksā, maksāju

học

mācīties

3, mācos, mācies, mācās, mācījos

mơ

sapņot

2, sapņoju, sapņo, sapņo, sapņoju

ngủ

gulēt

3, guļu, guli, gul, gulēju

chơi

spēlēt

2, spēlēju, spēlē, spēlē, spēlēju

ăn mừng

svinēt

3, svinu, svini, svin, svinēju

nghỉ ngơi

atpūsties

1, atpūšos, atpūties, atpūšas,
atpūtos

thưởng thức

baudīt

3, baudu, baudi, bauda, baudīju

dọn dẹp

tīrīt

3, tīru, tīri, tīra, tīrīju

trường học

F
skola

nhà ở

F
māja

cửa

F
durvis

chồng

M
vīrs

vợ

F
sieva

đám cưới

F
kāzas

người

M
cilvēks

xe hơi

F
automašīna

nhà

F
māja

thành phố

^F
pilsēta

số

^M
skaitlis

21

divdesmit viens

22

divdesmit divi

26

divdesmit seši

30

trīsdesmit

31

trīsdesmit viens

33

trīsdesmit trīs

37

trīsdesmit septiņi

40

četrdesmit

41

četrdesmit viens

44

četrdesmit četri

48

četrdesmit astoņi

50

piecdesmit

51

piecdesmit viens

55

piecdesmit pieci

59

piecdesmit deviņi

60

sešdesmit

61

sešdesmit viens

62

sešdesmit divi

66

sešdesmit seši

70

septiņdesmit

71

septiņdesmit viens

73

septiņdesmit trīs

77

septiņdesmit septiņi

80

astoņdesmit

81

astoņdesmit viens

84

astoņdesmit četri

88

astoņdesmit astoņi

90

deviņdesmit

91

deviņdesmit viens

95

deviņdesmit pieci

99

deviņdesmit deviņi

100

viens simts

1000

viens tūkstotis

10.000

desmit tūkstoši

100.000

simts tūkstoši

1.000.000

viens miljons

con chó của tôi

mans suns

con mèo của bạn

tavs kaķis

váy của cô ấy

viņas kleita

xe của anh ấy

viņa automašīna

quả bóng của nó

tā bumba

nhà của chúng tôi

mūsu mājas

đội của bạn

jūsu komanda

công ty của họ

viņu uzņēmums

mọi người

visi

cùng nhau

kopā

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

citi

nav svarīgi

priekā

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

nomierinies

es piekrītu

laipni lūdzam

không phải lo

rễ phải

rễ trái

bez problēmām

pagriezies pa labi

pagriezies pa kreisi

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

ej taisni

nāc ar mani

F
ola

phô mai

M
siers

sữa

M
piens

cá

F
zivs

thịt

F
gaļa

rau

M
dārzeņis

trái cây

M
auglis

xương
món ăn

M
kauls

dầu

F
eļļa

bánh mì

F
maize

đường
món ăn

M
cukurs

sô cô la

F
šokolāde

kẹo

F
konfekte

bánh bông lan

F
kūka

đồ uống

M
dzēriens

nước

M
ūdens

nước soda

M
gāzēts ūdens

cà phê

F
kafija

trà

F
tēja

bia

M
alus

rượu nho

M
vīns

sa lát

M
salāti

súp

F
zupa

món tráng miệng

M
saldais ēdiens

bữa ăn sáng

F
brokastis

bữa trưa

F
pusdienas

bữa tối

F
vakariņas

pizza

F
pica

xe buýt

M
autobuss

xe lửa

M
vilciens

ga xe lửa

F
vilciena stacija

trạm dừng xe buýt

F
autobusa pietura

máy bay

F
lidmašīna

tàu

M
kuģis

xe tải

F
kravas automašīna

xe đạp

M
velosipēds

xe mô tô

M
motocikls

xe taxi

M
taksometrs

đèn giao thông

M
luksofors

bãi đậu xe

F
autostāvvietā

đường
xe hơi

M
ceļš

quần áo

M
apģērbs

giày dép

F
kurpe

áo choàng

M
mētelis

áo len

M
džemperis

áo sơ mi

M
kreklis

áo khoác

F
žakete

áo phộc

M
uzvalks

quần dài

F
bikses

đầm

F
kleita

áo phông

M
T kreklis

bít tất

F
zeķe

áo ngực

M
krūšturis

quần lót

F
apakšbikses

kính

F
brilles

túi xách

F
rokassoma

ví tiền

M
sieviešu maks

ví

M
kabatas portfelis

nhẫn

M
gredzens

mũ

F
cepure

đồng hồ đeo tay

M
rokas pulkstenis

túi

^F
kabata

Bạn tên gì?

Kā tevi sauc?

Tên của tôi là David

Mani sauc Deivids

Tôi 22 tuổi

Man ir 22 gadi

Bạn có khỏe không?

Kā iet?

Bạn có ổn không?

Vai tev viss kārtībā?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kur ir tualete?

Tôi nhớ bạn

Man tevis pietrūkst

mùa xuân

^M
pavasaris

mùa hè

^F
vasara

mùa thu

^M
rudens

mùa đông

^F
ziema

tháng một

^M
janvāris

tháng hai

^M
februāris

tháng ba

^M
marts

tháng tư

^M
aprīlis

tháng năm

^M
maijs

tháng sáu

^M
jūnijs

tháng bảy

^M
jūlijs

tháng tám

^M
augusts

tháng chín

^M
septembris

tháng mười

^M
oktobris

tháng mười một

^M
novembris

tháng mười hai

^M
decembris

mua sắm

^F
iepirkšanās

hóa đơn

^M
rēķins

chợ

^M
tirgus

siêu thị

^M
lielveikals

tòa nhà

^F
ēka

căn hộ

^M
dzīvoklis

trường đại học

^F
universitāte

nông trại

^F
ferma

nhà thờ

^F
baznīca

nhà hàng

^M
restorāns

quán bar

^M
bārs

phòng thể dục

^F
sporta zāle

công viên

M
parks

nhà vệ sinh
đại cương

F
tualetes

bản đồ

F
karte

xe cứu thương

F
ātrā palīdzība

cảnh sát
đại cương

F
policija

súng

M
ierocis

lính cứu hỏa
đại cương

M
ugunsdzēsēji

quốc gia

F
valsts

ngoại ô

F
priekšpilsēta

ngôi làng

M
ciems

sức khỏe

F
veselība

dược phẩm

F
medicīna

tai nạn

^M
nelaimes gadījums

bệnh nhân

^M
pacients

phẫu thuật

^F
operācija

viên thuốc

^F
tablete

sốt

^M
drudzis

cảm lạnh

^F
saaukstēšanās

vết thương

^F
brūce

cuộc hẹn

^M
pieraksts

ho

^M
klepus

cổ

^M
kakls

mông

^M
dibens

vai

^M
plecs

đầu gối

M
celis

chân

F
kāja

tay

F
roka

bụng

M
vēders

ngực

F
krūts

lưng

F
mugura

răng

M
zobs

lưỡi

F
mēle

môi

F
lūpas

ngón tay

M
pirksts

ngón chân

M
kājas pirksts

dạ dày

M
kuņģis

phổi

F
plauša

gan

F
aknas

dây thần kinh

M
nervs

thận

F
niere

ruột

F
zarna

màu sắc

F
krāsa

màu cam

oranžs

màu xám

pelēks

màu nâu

brūns

màu hồng

rozā

nhàm chán

garlaicīgs
garlaicīgais, garlaicīgāks,
visgarlaicīgākais

nặng

smags
smagais, smagāks, vissmagākais

nhẹ

viegls
vieglais, vieglāks, visvieglākais

cô đơn

vientuļš
vientuļais, vientuļāks, visvientuļākais

đói bụng

izsalcis
izsalkušais

khát nước

izslāpis
izslāpušais

buồn

bēdīgs
bēdīgais, bēdīgāks, visbēdīgākais

đốc

stāvs
stāvais, stāvāks, visstāvākais

bằng phẳng

plakans
plakanais, plakanāks, visplakanākais

tròn

apaļš
apaļais, apaļāks, visapaļākais

vuông

kantains
kantainais, kantaināks, viskantainākais

hẹp

šaurš
šaurais, šaurāks, visšaurākais

rộng

plašs
plašais, plašāks, visplašākais

sâu

dziļš
dziļais, dziļāks, visdziļākais

nông

seklis

seklais, seklāks, visseklākais

lớn
rất

milzīgs

milzīgais, milzīgāks, vismilzīgākais

bắc

ziemeļi

đông

austrumi

nam

dienvidi

tây

rietumi

bẩn

netīrs

netīrais, netīrāks, visnetīrākais

sạch sẽ

tīrs

tīrais, tīrāks, vistīrākais

đầy

pilns

pilnais, pilnāks, vispilnākais

trống rỗng

tukšs

tukšais, tukšāks, vistukšākais

đắt

dārgs

dārgais, dārgāks, visdārgākais

rẻ

lēts

lētais, lētāks, vislētākais

tối

tumšs

tumšais, tumšāks, vistumšākais

sáng

gaišs

gaišais, gaišāks, visgaišākais

quyến rũ

seksīgs

seksīgais, seksīgāks, visseksīgākais

lười biếng

slinks

slinkais, slinkāks, visslinkākais

dũng cảm

drosmīgs

drosmīgais, drosmīgāks, visdrosmīgākais

hào phóng

devīgs

devīgais, devīgāks, visdevīgākais

đẹp trai

izskatīgs

izskatīgais, izskatīgāks, visizskatīgākais

xấu xí

neglīts

neglītais, neglītāks, visneglītākais

ngớ ngẩn

muļķīgs

muļķīgais, muļķīgāks, vismuļķīgākais

thân thiện

draudzīgs

draudzīgais, draudzīgāks, visdraudzīgākais

tội lỗi

vainīgs

vainīgais, vainīgāks, visvainīgākais

mù

akls

aklais, aklāks, visaklākais

say

piedzēries

ướt

slapjš
slapjais, slapjāks, visslapjākais

khô

sauss
sausais, sausāks, vissausākais

ấm áp

silts
siltais, siltāks, vissiltākais

ồn ào

skaļš
skaļais, skaļāks, visskaļākais

yên tĩnh

mierīgs
mierīgais, mierīgāks, vismierīgākais

im lặng

kluss
klusais, klusāks, visklusākais

nhà bếp

F
virtuve

phòng tắm

F
vannas istaba

phòng khách

F
dzīvojamā istaba

phòng ngủ

F
guļamistaba

vườn

M
dārzs

gara

F
garāža

tường

F
siena

tầng hầm

M
pagrabs

nhà vệ sinh
nhà ở

F
tualete

cầu thang

F
kāpnes

mái nhà

M
jumts

cửa sổ
tòa nhà

M
logs

dao

M
nazis

tách

F
tase

ly

F
glāze

đĩa

M
šķīvis

cốc

F
krūze

thùng rác

F
miskaste

tô

F
bļoda

bộ tivi

M
televizors

bàn
văn phòng

M
rakstāmgalds

giường

F
gulta

gương

M
spogulis

vòi hoa sen

F
duša

ghế sofa

M
dīvāns

ảnh

F
bilde

đồng hồ

M
pulkstenis

bàn
nhà

M
galds

ghế
nhà

M
krēsls

hồ bơi
vườn

M
baseins

chuông

M
zvans

hàng xóm

M
kaimiņš

thất bại

izgāzties

1, izgāžos, izgāzies, izgāžas, izgāzos

chọn

izvēlēties

3, izvēlos, izvēlies, izvēlas, izvēlējos

bắn

šaut

1, šauju, šauj, šauj, šāvu

bình chọn

balsot

2, balsoju, balso, balso, balsoju

rơi xuống

krist

1, krītu, krīti, krīt, krita

bảo vệ

aizsargāt

2, aizsargāju, aizsargā, aizsargā,
aizsargāju

tấn công

uzbrukt

1, uzbrūku, uzbrūc, uzbrūk, uzbruku

trộm

zagt

1, zogu, zodz, zog, zagu

đốt

degt

1, degu, dedz, deg, degu

cúu

glābt

1, glābju, glāb, glābj, glābu

hút thuốc

smēķēt

2, smēķēju, smēķē, smēķē, smēķēju

bay

lidot

2, lidoju, lido, lido, lidoju

mang theo

nest

1, nesu, nes, nes, nesu

khắc nhớ

spļaut

1, spļauju, spļauj, spļauj, spļāvu

đá
động từ

spert

1, speru, sper, sper, spēru

căn

kost

1, kožu, kod, kož, kodu

thở

elpot

2, elpoju, elpo, elpo, elpoju

ngửi

smaržot

2, smaržoju, smaržo, smaržo, smaržoju

khóc

raudāt

3, raudu, raudi, raud, raudāju

hát

dziedāt

3, dziedu, dziedī, dzied, dziedāju

cười mỉm

smaidīt

3, smaidu, smaidī, smaida, smaidīju

cười

smieties

1, smejos, smejiēs, smejas, smējos

lớn lên

augt

1, augu, audz, aug, augu

co lại

sarauties

1, saraujos, saraujies, saraujas, sarāvos

tranh luận

strīdēties

3, strīdos, strīdies, strīdas, strīdējos

đe dọa

draudēt

3, draudu, draudi, draud, draudēju

chia sẻ

dalīties

3, dalos, dalies, dalās, dalījos

cho ăn

barot

2, baroju, baro, baro, baroju

trốn

slēpt

1, slēpju, slēp, slēpj, slēpu

cảnh báo

brīdināt

3, brīdinu, brīdini, brīdina, brīdināju

bơi

peldēt

3, peldu, peldi, peld, peldēju

nhảy

lēkt

1, lecu, lec, lec, lēcu

lăn

rullēt

2, rullēju, rullē, rullē, rullēju

nâng

celt

1, ceļu, cel, ceļ, cēlu

đào

rakt

1, roku, roc, rok, raku

sao chép

kopēt

2, kopēju, kopē, kopē, kopēju

giao hàng

piegādāt

2, piegādāju, piegādā, piegādā, piegādāju

tìm kiếm

meklēt

2, meklēju, meklē, meklē, meklēju

luyện tập

vingrināties

3, vingrinās, vingrinās, vingrinās, vingrinājos

đi du lịch

ceļot

2, ceļoju, ceļo, ceļo, ceļoju

vẽ

gleznot

2, gleznoju, glezno, glezno, gleznoju

tắm vòi sen

iet dušā

IRR, eju dušā, ej dušā, iet dušā, gāju dušā

mở

khóa

atvērt

1, atveru, atver, atver, atvēru

khóa

aizslēgt

1, aizslēdzu, aizslēdz, aizslēdz, aizslēdzu

rửa

mazgāt

2, mazgāju, mazgā, mazgā, mazgāju

cầu nguyện

lūgties

1, lūdzos, lūdzies, lūdzas, lūdzos

nấu ăn

gatavot

2, gatavoju, gatavo, gatavo,
gatavoju

sách

^F
grāmata

thư viện

^F
bibliotēka

bài tập về nhà

^M
mājas darbs

bài thi

^M
eksāmens

bài học

^F
stunda

khoa học

^F
zinātne

lịch sử

^F
vēsture

nghệ thuật

^F
māksla

tiếng Anh

^F
angļu valoda

tiếng Pháp

^F
franču valoda

cây bút

^F
pildspalva

bút chì

^M
zīmulis

3%

trīs procenti

thứ nhất

^M
pirmais

thứ hai
2

^M
otrais

thứ ba
3

^M
trešais

thứ tư
4

^M
ceturtais

kết quả

^M
rezultāts

hình vuông

^M
kvadrāts

hình tròn

^M
aplis

diện tích

^M
laukums

nguyên cứu

^F
pētniecība

bằng cấp

^M
grāds

cử nhân

^M
bakalaurs

thạc sĩ

^M
maģistrs

$x < y$

x ir mazāks par y

$x > y$

x ir lielāks par y

áp lực

^M
stress

bảo hiểm

^F
apdrošināšana

nhân viên
công ty

^M
personāls

bộ phận

^F
nodaļa

lương

^F
alga

địa chỉ

^F
adrese

lá thư

^F
vēstule

thuyền trưởng

^M
kapteinis

thám tử

^M
detektīvs

phi công

^M
pilots

giáo sư

^M
profesors

giáo viên

^M
skolotājs

luật sư

^M
advokāts

thư ký

^F
sekretāre

trợ lý

^M
asistents

thẩm phán

^M
tiesnesis

giám đốc

^M
direktors

quản lý

^M
vadītājs

đầu bếp

^M
pavārs

tài xế taxi

M
taksometra vadītājs

tài xế xe buýt

M
autobusa vadītājs

tội phạm

M
noziedznieks

người mẫu

F
modele

nghệ sĩ

M
mākslinieks

số điện thoại

M
telefona numurs

tín hiệu

M
signāls

ứng dụng

F
lietotne

trò chuyện

F
tērzēšana

tập tin

M
fails

url

M
url

địa chỉ email

F
e-pasta adrese

trang mạng

^F
tīmekļa vietne

thư điện tử

^M
e-pasts

điện thoại di động

^M
mobilais telefons

pháp luật

^M
likums

nhà tù

^M
cietums

chứng cứ

^M
pierādījumi

tiền phạt

^F
soda nauda

nhân chứng

^M
liecinieks

tòa án

^F
tiesa

chữ ký

^M
paraksts

thua lỗ

^M
zaudējumi

lợi nhuận

^F
peļņa

khách hàng

M
klients

số tiền

F
summa

thẻ tín dụng

F
kredītkarte

mật khẩu

F
parole

máy rút tiền

M
bankomāts

bể bơi

M
peldbaseins

điện

F
elektrība

máy ảnh

M
fotoaparāts

đài radio

M
radio

quà tặng

F
dāvana

cái chai

F
pudele

cái túi

M
maiss

chìa khóa

^F
atslēga

búp bê

^F
lelle

thiên thần

^M
eņgelis

lược

^F
ķemme

kem đánh răng

^F
zobu pasta

bàn chải đánh răng

^F
zobu birste

dầu gội

^M
šampūns

kem thoa

^M
krēms

khăn giấy

^F
papīra salvete

son môi

^F
lūpu krāsa

truyền hình

^F
televīzija

rạp chiếu phim

^M
kinoteātris

tin tức

^F
ziņas

ghế
ràp chiếu phim

^M
sēdeklis

vé

^F
biļete

màn chiếu

^M
ekrāns

âm nhạc

^F
mūzika

sân khấu

^F
skatuve

khán giả

^M
skatītāji

hội họa

^F
glezna

trò đùa

^M
joks

bài báo

^M
raksts

báo chí

^F
avīze

tạp chí

^M
žurnāls

quảng cáo

^F
reklāma

thiên nhiên

^F
daba

tro

^M
pelni

lửa

^F
uguns

kim cương

^M
dimants

mặt trăng

^M
mēness

Trái Đất

^F
zeme

mặt trời

^F
saule

ngôi sao

^F
zvaigzne

hành tinh

^F
planēta

vũ trụ

^M
visums

bờ biển
biển

^M
krasts

hồ

M
ezers

rừng

M
mežs

sa mạc

M
tuksnesis

đôi núi

M
paugurs

đá
danh từ

M
akmens

con sông

F
upe

thung lũng

F
ieleja

núi

M
kalns

đảo

F
sala

đại dương

M
okeāns

biển

F
jūra

thời tiết

M
laikapstākļi

băng

M
ledus

tuyết

M
sniegs

bão táp

F
vētra

mưa

M
lietus

gió

M
vējš

thực vật

M
augš

cây

M
koks

cỏ

F
zāle

hoa hồng

F
roze

hoa

F
puķe

chất khí

F
gāze

kim loại

M
metāls

vàng

^M
zelts

bạc

^M
sudrabs

Bạc rẻ hơn vàng

Sudrabs ir lētāks par zeltu

Vàng đắt hơn bạc

Zelts ir dārgāks par sudrabu

ngày lễ

^F
brīvdiena

thành viên
người

^M
biedrs

khách sạn

^F
viesnīca

bờ biển
cát

^F
pludmale

khách

^M
viesis

sinh nhật

^F
dzimšanas diena

Giáng sinh

^M
Ziemassvētki

Năm Mới

^M
Jaunais gads

Lễ Phục sinh

^F
Lieldienas

chú

^M
tēvocis

cô

^F
tante

bà nội

^F
vecāmāte

ông nội

^M
vectēvs

bà ngoại

^F
vecāmāte

ông ngoại

^M
vectēvs

tử vong

^F
nāve

phần mộ

^M
kaps

ly hôn

^F
šķiršanās

cô dâu

^F
līgava

chú rể

^M
līgavainis

101

simtu viens

105

simtu pieci

110

simtu desmit

151

simtu piecdesmit viens

200

divi simti

202

divi simti divi

206

divi simti seši

220

divi simti divdesmit

262

divi simti sešdesmit divi

300

trīs simti

303

trīs simti trīs

307

trīs simti septiņi

330

trīs simti trīsdesmit

373

trīs simti septiņdesmit trīs

400

četri simti

404

četri simti četri

408

četri simti astoņi

440

četri simti četrdesmit

484

četri simti astoņdesmit četri

500

pieci simti

505

pieci simti pieci

509

pieci simti deviņi

550

pieci simti piecdesmit

595

pieci simti deviņdesmit pieci

600

seši simti

601

seši simti viens

606

seši simti seši

616

seši simti sešpadsmit

660

seši simti sešdesmit

700

septiņi simti

702

septiņi simti divi

707

septiņi simti septiņi

727

septiņi simti divdesmit
septiņi

770

septiņi simti septiņdesmit

800

astoņi simti

803

astoņi simti trīs

808

astoņi simti astoņi

838

astoņi simti trīsdesmit astoņi

880

astoņi simti astoņdesmit

900

deviņi simti

904

deviņi simti četri

909

deviņi simti deviņi

949

deviņi simti četrdesmit
deviņi

990

deviņi simti deviņdesmit

con hổ

^M
tīģeris

con chuột

^F
pele

con chuột cống

^F
žurka

con thỏ

^M
trusis

con sư tử

F
lauva

con lừa

M
ēzelis

con voi

M
zilonis

con chim

M
putns

con gà trống choai

M
gailis

con chim bồ câu

M
balodis

con ngỗng

F
zoss

côn trùng

M
kukainis

con bọ

F
vabole

con muỗi

M
ods

con ruồi

F
muša

con kiến

F
skudra

con cá voi

^M
valis

con cá mập

^F
haizivs

con cá heo

^M
delfins

con ốc sên

^M
gliemezis

con ếch

^F
varde

thường xuyên

bieži

ngay lập tức

nekavējoties

đột ngột

pēkšņi

mặc dù

lai gan

thể dục dụng cụ

^F
vingrošana

quần vợt

^M
teniss

chạy
danh từ

^F
skriešana

đạp xe

^F
riteņbraukšana

đánh golf

^M
golfs

trượt băng

^F
slidošana

bóng đá

^M
futbols

bóng rổ

^M
basketbols

bơi lội

^F
peldēšana

lặn

^F
niršana

đi bộ đường dài

^M
pārgājiens

Vương quốc Anh

^F
Apvienotā Karaliste

Tây Ban Nha

^F
Spānija

Thụy sĩ

^F
Šveice

Ý

^F
Itālija

Pháp

^F
Francija

Đức

^F
Vācija

Thái Lan

^F
Taizeme

Singapore

^F
Singapūra

Nga

^F
Krievija

Nhật Bản

^F
Japāna

Israel

^F
Izraēla

Ấn Độ

^F
Indija

Trung Quốc

^F
Ķīna

Hoa Kỳ

^F
Amerikas Savienotās Valstis

Mexico

^F
Meksika

Canada

^F
Kanāda

Chile

^F
Čile

Brazil

^F
Brazīlija

Argentina

^F
Argentīna

Nam Phi

^F
Dienvidāfrika

Nigeria

^F
Nigērija

Ma Rōc

^F
Maroka

Libya

^F
Lībija

Kenya

^F
Kenija

Algeria

^F
Alžīrija

Ai Cāp

^F
Ēģipte

New Zealand

^F
Jaunzēlande

Úc

^F
Austrālija

Châu Phi

^F
Āfrika

Châu Âu

^F
Eiropa

Châu Á

^F
Āzija

Châu Mỹ

^F
Amerika

mười lăm phút

piecpadsmīt minūtes

nửa tiếng

pusstunda

bốn mươi lăm phút

četrdesmit piecas minūtes

1:00

pulksten viens

2:05

piecas pāri diviem

3:10

desmit pāri trijiem

4:15

piecpadsmīt pāri četriem

5:20

divdesmit pāri pieciem

6:25

divdesmit piecas pāri sešiem

7:30

pusastoņi

8:35

astoņi trīsdesmit piecas

9:40

bez divdesmit desmit

10:45

bez piecpadsmit vienpadsmit

11:50

bez desmit divpadsmit

12:55

bez piecām viens

một giờ sáng

viens naktī

hai giờ chiều

divi pēcpusdienā

tuần trước

pagājušonedēļ

tuần này

šonedēļ

tuần sau

nākamnedēļ

năm ngoái

pagājušogad

năm nay

šogad

năm sau

nākamgad

tháng trước

pāgājušomēnes

tháng này

šomēnes

tháng sau

nākammēnes

2014-01-01

divi tūkstoši četrpadsmitā
gada pirmais janvāris

2003-02-25

divi tūkstoši trešā gada
divdesmit piektais februāris

1988-04-12

tūkstoš deviņi simti
astoņdesmit astotā gada
divpadsmitais aprīlis

1899-10-13

tūkstoš astoņi simti
deviņdesmit devītā gada
trīspadsmitais oktobris

1907-09-30

tūkstoš deviņi simti septītā
gada trīdesmitais
septembris

2000-12-12

divi tūkstošā gada
divpadsmitais decembris

trán

F
piere

nếp nhăn

F
krunka

cằm

M
zods

má
cơ thể

M
vaigs

râu

F
bārda

lông mi

F
skropstas

lông mày

F
uzacs

eo

M
viduklis

gáy

M
pakaussis

lồng ngực

M
krūškurvis

ngón cái

M
īkšķis

ngón tay út

M
mazais pirkstiņš

ngón tay đeo nhẫn

^M
zeltnešis

ngón tay giữa

^M
vidējais pirksts

ngón tay trỏ

^M
rādītājpirksts

cổ tay

^F
plaukstu locītavas

móng tay

^M
nagi

gót chân

^M
papēdis

xương sống

^M
mugurkauls

cơ bắp

^M
muskulis

xương
cơ thể

^M
kauls

bộ xương

^M
skelets

xương sườn

^F
riba

đốt sống

^M
skriemelis

bàng quang

^M
urīnpūslis

tĩnh mạch

^F
vēna

động mạch

^F
artērija

âm đạo

^F
maksts

tinh trùng

^F
sperma

dương vật

^M
dzimumloceklis

tinh hoàn

^M
sēklinieks

mọng nước

sulīgs
sulīgais, sulīgāks, vissulīgākais

cay

pikants
pikantais, pikantāks, vispikantākais

mặn

sāļš
sāļais, sāļāks, vissāļākais

sống
tính từ

jēls
jēlais, jēlāks, visjēlākais

lụa

vārīts
vārītais, vārītāks, visvārītākais

nhút nhát

kautrīgs

kautrīgais, kautrīgāks,
viskautrīgākais

tham lam

mantkārīgs

mantkārīgais, mantkārīgāks,
vismantkārīgākais

nghiêm khắc

stingrs

stingrais, stingrāks, visstingrākais

điếc

kurls

kurlais, kurlāks, viskurlākais